



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Địa chỉ: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229

E-Mail: dvcig8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	850.983.651	-	64.851.676.804	65.127.068.469	575.591.986	-
112	Tiền gửi ngân hàng	23.720.670.424	-	175.043.981.779	192.925.069.329	5.839.582.874	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	501.000.000	-	501.000.000	-
131	Phải thu của khách hàng	10.750.338.882	159.897.341.893	87.334.033.687	89.853.862.939	11.332.369.990	162.999.202.253
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	2.358.595.668	2.358.595.668	-	-
136	Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	117.128.702.448	-	94.476.180.145	101.215.544.158	110.389.338.435	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-
141	Tạm ứng	24.697.451.657	-	19.999.215.653	22.391.081.367	22.305.585.943	-
142	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	546.027.218	-	474.403.917	618.859.391	401.571.744	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	503.095.411.458	-	67.549.622.608	73.655.457.358	496.989.576.708	-
156	Hàng hóa	-	-	-	-	-	-
161	Chi sự nghiệp	6.217.529.968	-	3.329.636.798	1.465.888.427	8.081.278.339	-
211	Tài sản cố định hữu hình	67.850.362.235	-	-	26.392.321.741	41.458.040.494	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	45.640.533.006	3.866.424.556	2.266.370.480	-	44.040.478.930
217	Bất động sản đầu tư	59.858.353.303	-	-	94.004.404	59.764.348.899	-
222	Vốn góp liên doanh	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	1.365.177.043	-	1.365.177.043	-
311	Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	115.458.037.604	7.165.443.550	45.557.033.004	18.150.766.612	140.171.274.249	4.472.413.803
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.154.346.837	2.212.243.650	12.204.076.772	14.606.423.054	864.997.605	4.325.240.700

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334	Phải trả người lao động	-	3.329.364.228	28.904.737.013	43.385.235.680	-	17.809.862.895
335	Chi phí phải trả	-	88.351.882	267.872.882	190.000.000	-	10.479.000
338	Phải trả, phải nộp khác	8.205.595.922	568.875.360.436	79.906.613.243	80.949.736.073	8.292.660.019	570.005.547.363
341	Vay dài hạn	-	25.388.482.471	25.388.482.471	8.500.000.000	-	8.500.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	12.546.912.060	5.848.073.063	15.290.000	-	6.714.128.997
356	Quỹ Khoa học công nghệ	-	1.264.154.599	-	-	-	1.264.154.599
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	53.131.186.142	26.495.202.075	-	-	26.635.984.067
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.238.839	-	-	-	1.238.839
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	3.305.463.490	5.062.537.723	599.950.444	2.357.024.677
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	9.913.490.083	3.668.985.408	3.514.500.746	-	9.759.005.421
466	Nguồn kinh phí đã hình thành nhà SHNN	-	50.079.708.768	42.125.540	-	-	50.037.583.228
511	Doanh thu bán hàng	-	-	77.562.188.072	77.562.188.072	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	24.395.362	24.395.362	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	15.978.279.752	15.978.279.752	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	38.175.861.590	38.175.861.590	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	13.617.332.228	13.617.332.228	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	61.248.054.669	61.248.054.669	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	429.835.675	429.835.675	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	11.015.548.314	11.015.548.314	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	1.071	1.071	-	-
811	Chi phí hoạt động khác	-	-	194.511.202	194.511.202	-	-
821	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	459.793.558	459.793.558	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	78.117.590.545	78.117.590.545	-	-
	TỔNG CỘNG	939.533.811.607	939.533.811.607	1.049.562.005.657	1.049.562.005.657	908.932.344.772	908.932.344.772

Người lập



Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng



Biện Hữu Phúc



Mũi Thành Miền Bắc, ngày 07 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

Đ. Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.397.492.000	214.572.872.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.415.174.860	24.571.654.075
1. Tiền	111	V.01	6.415.174.860	24.571.654.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		501.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	123		501.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		161.654.975.727	169.200.813.254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.332.369.990	10.750.338.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10.727.580.574	9.811.283.579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	139.595.025.163	148.639.190.793
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.961.343.808	19.646.058.054
1. Hàng tồn kho	141	V.05	15.961.343.808	19.646.058.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		864.997.605	1.154.346.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		864.997.605	1.154.346.837
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		670.813.145.059	673.102.876.413
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		130.836.252.909	107.039.313.259
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		129.443.693.675	105.646.754.025
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.392.559.234	1.392.559.234

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.017.877.307	31.862.023.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.017.877.307	31.862.023.836
- Nguyên giá	222		41.458.040.494	67.850.362.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.440.163.187)	(35.988.338.399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	50.164.033.156	50.206.158.696
- Nguyên giá	231		59.764.348.899	59.858.353.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.600.315.743)	(9.652.194.607)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	481.429.804.644	483.995.380.622
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		481.429.804.644	483.995.380.622
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.365.177.043	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.365.177.043	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		856.210.637.059	887.675.748.633
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		776.101.029.610	780.767.654.769
I. Nợ ngắn hạn	310		236.574.359.416	252.772.432.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.472.413.803	7.165.443.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	162.999.202.253	159.897.341.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.325.240.700	2.212.243.650
4. Phải trả người lao động	314		17.809.862.895	3.329.364.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	10.479.000	88.351.882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.391.720.856	8.713.524.828
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	25.351.310.912	34.733.750.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.500.000.000	24.085.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.714.128.997	12.546.912.060
II. Nợ dài hạn	330		539.526.670.194	527.995.221.966
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	538.262.515.595	525.428.084.896
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.302.982.471
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển KH và CN	343		1.264.154.599	1.264.154.599
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.109.607.449	106.908.093.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	28.394.297.139	53.132.424.981
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		26.635.984.067	53.131.186.142
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.839	1.238.839
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.757.074.233	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		51.715.310.310	53.775.668.883
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	1.677.727.082	3.695.960.115
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.17	50.037.583.228	50.079.708.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		856.210.637.059	887.675.748.633



Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Tô Thanh Thương

Biện Hữu Phúc

Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	77.562.188.072	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	2.774.457.450	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	74.787.730.622	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	61.248.054.669	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.539.675.953	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	24.395.362	-
7. Chi phí tài chính	22		429.835.675	-
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		429.835.675	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.722.857.718	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.411.377.922	-
11. Thu nhập khác	31		1.071	-
12. Chi phí khác	32		194.511.202	-
13. Lợi nhuận khác	40		(194.510.131)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.23	2.216.867.791	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	459.793.558	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.757.074.233	-

Người lập



Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng



Biện Hữu Phúc



Đỗ Quốc Phong



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

- Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh: - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
- Quản lý công viên cây xanh
- Quản lý nhà SHNN
- Tư vấn thiết kế các công trình
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị: Số 7-9 đường 1107 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8.
 - Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: Số 7-9 đường 1107 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8.
 - Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: Số 7-9 đường 1107 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, khế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.

Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCDKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư

22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
- Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo khế ước, hợp đồng vay.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền		
- Tiền mặt	575.591.986	850.983.651
- Tiền gửi ngân hàng	5.839.582.874	23.720.670.424
Cộng	6.415.174.860	24.571.654.075
2. Phải thu khách hàng	11.332.369.990	10.750.338.882
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.332.369.990	10.750.338.882
- Phải thu kinh phí hoạt động VSMT	7.079.004.757	3.783.016.486
- Phải thu cho thuê nhà SHNN	2.497.064.463	1.964.238.004
- Phải thu công trình Khu Công nghệ cao Q9	1.030.522.437	1.030.522.437
- Phải thu công trình trụ sở UBND P.TML. Q2	365.754.000	365.754.000
- Phải thu công trình trường PTTH Nam Sài Gòn Q7	158.889.384	2.151.652.000
- Phải thu các khách hàng khác	201.134.949	1.455.155.955
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
3. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	139.595.025.163	148.639.190.793
- Phần vốn đầu tư vào công ty EBX (CTCP SDTL)	-	-
- Ứng vốn cho BQL dự án TĐH 3	21.537.537.541	21.537.537.541
- Ứng vốn thi công phần móng TĐH 2	71.620.728.608	70.915.428.608
- Ứng vốn cho CTCP Sông Đà 207 thi công DA TĐH 2	1.800.000.000	21.800.000.000
- Ứng cho CTCP Cát Tường thi công DA TĐH 3	6.812.520.000	6.900.100.785
- Chi phí lãi đầu tư DA Trương Đình Hội 3	11.036.926.261	-
- Tạm ứng	22.305.585.943	24.697.451.657
- Phải thu khác	4.481.726.810	2.788.672.202
b. dài hạn	1.392.559.234	1.392.559.234
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	1.392.559.234	1.392.559.234
4. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	401.571.744	546.027.218
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XDCB	15.559.772.064	19.100.030.836
Cộng giá gốc HTK	15.961.343.808	19.646.058.054
5. Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	481.429.804.644	483.995.380.622
- Công trình Trương Đình Hội 3	110.459.679.946	115.347.277.601
- Công trình Khu nhà ở P5, Q8	7.946.075.830	7.946.075.830
- Công trình Khu nhà XN may xuất khẩu P4	114.342.017.008	113.836.310.372
- Công trình chung cư Âu Dương Lân	14.107.940.369	13.803.729.565

- Công trình Phòng Khám Lao	-	-
- Công trình XD nền đất DA TĐH 3 (GD 2)	-	-
- Công trình Trương Đình Hội 2	234.574.091.491	233.061.987.254

b. Chi phí XDCB dở dang

-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	30.046.425.963	1.577.903.769	36.032.779.979	193.252.524	67.850.362.235
- Mua, xây dựng	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0
- Giảm khác	25.792.795.341	599.526.400	0		26.392.321.741
Số dư cuối kỳ	4.253.630.622	978.377.369	36.032.779.979	193.252.524	41.458.040.494
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.776.703.482	1.378.385.757	27.639.996.636	193.252.524	35.988.338.399
- Khấu hao trong quý	217.593.134	99.140.805	2.012.087.209	0	2.328.821.148
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0
- Giảm khác	3.327.430.494	549.565.866	-	0	3.876.996.360
Số dư cuối kỳ	3.666.866.122	927.960.696	29.652.083.845	193.252.524	34.440.163.187
GTCL của TSCĐ III					
- Tại ngày đầu kỳ	23.269.722.481	199.518.012	8.392.783.343	0	31.862.023.836
- Tại ngày cuối kỳ	586.764.500	50.416.673	6.380.696.134	0	7.017.877.307

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	59.858.353.303	-	94.004.404,00	59.764.348.899
- Nhà ở	6.036.099.314	-	94.004.404	5.942.094.910
- Nhà SXKD	9.860.969.421	-	-	9.860.969.421
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568
Giá trị hao mòn lũy kế	9.652.194.607	-	51.878.864,00	9.600.315.743
- Nhà ở	3.473.626.573	-	51.878.864	3.421.747.709
- Nhà SXKD	6.178.568.034	-	-	6.178.568.034
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	50.206.158.696	-	-	50.164.033.156
- Nhà ở	2.562.472.741	-	-	2.520.347.201
- Nhà SXKD	3.682.401.387	-	-	3.682.401.387
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568

8. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	24.085.500.000	8.500.000.000	24.085.500.000	8.500.000.000
b. Vay dài hạn	1.302.982.471	-	1.302.982.471	-

Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
9. Phải trả người bán		4.472.413.803	7.165.443.550	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi phí thi công trụ sở văn phòng công ty		-	-	
- Chi phí thi công Block B1 DA TDH3		10.504.693	10.504.693	
- Chi phí tư vấn TK cơ sở lập DT DA 314 ADL P3		2.371.729.100	2.371.729.100	
- Chi phí thi công công trình Khu công nghệ cao Q9		1.039.652.995	1.039.652.995	
- Chi phí thi công xây dựng đất nền DA Trương Đình Hội 3		-	1.348.167.646	
- Chi phí thi công công trình Đài Liệt Sỹ P7		621.081.000	621.081.000	
- Chi phí thi công công trình Trường Mầm Non P15		192.492.200	1.465.977.972	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		236.953.815	308.330.144	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		-	-	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Phải nộp	2.212.243.650	11.653.307.187	9.540.310.137	4.325.240.700
- Thuế GTGT	535.134.321	3.747.175.612	1.792.119.474	2.490.190.459
- Thuế TNDN	174.643.721	4.489.630.786	4.434.584.727	229.689.780
- Thuế thu nhập cá nhân	-	360.389.778	120.779.736	239.610.042
- Thuế nhà đất	4.183.200	-	-	4.183.200
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	1.399.028.774	2.138.468.080	2.283.774.771	1.253.722.083
- Phí vệ sinh và bảo vệ môi trường	99.253.634	917.642.931	909.051.429	107.845.136
b. Phải thu	1.154.346.837	-	289.349.232	864.997.605,00
- Thuế TNDN	864.997.605	-	-	864.997.605
- Thuế thu nhập cá nhân	289.349.232	-	289.349.232	-
11. Chi phí phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn			10.479.000	88.351.882
- Trích trước chi phí đại tu xe VCR			10.479.000	-
- CP lãi vay thí hoạt động SXKD			-	88.351.882
b. Dài hạn				
Cộng			10.479.000	88.351.882
12. Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn			25.351.310.912	34.733.750.712
- Kinh phí công đoàn			-	-
- Bảo hiểm xã hội			1.384.867.906	-
- Bảo hiểm y tế			241.437.052	-
- Bảo hiểm thất nghiệp			106.577.238	-
- Thuế VAT tạm giữ, tiền bảo hành CT XDCB			2.670.226.181	2.670.226.181
- Tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất			1.366.251.500	1.366.251.500
- Tiền lãi bảo hành chung cư, tái định cư			1.140.000.000	1.140.000.000
- Tiền lãi gửi ngân hàng các nền đất, chung cư, DA XDCB			1.941.693.208	2.616.899.150
- Tiền cho thuê căn hộ CC TĐC An Sương			1.298.677.917	1.290.520.317
- Chi phí chỉnh trang chợ Phạm Thế Hiển			4.200.000.000	4.200.000.000
- Tiền cho thuê đất			-	786.720.774
- Phải trả CBCNV			8.970.263.179	18.461.298.621

- CP ban QLDA An Sinh P4 Q8 (cty CP TM-XNK Q8)	133.021.530	133.021.530
- Tiền mượn CT kho 1026 PTH, P5, Q8	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phải trả khác	398.295.201	568.812.639
b. Dài hạn	538.262.515.595	525.428.084.896
- NS ứng KP dự án Trương Đình Hội 2	251.174.497.000	251.174.497.000
- Vốn nhận LD-DA Trương Đình Hội 2	113.000.000.000	100.294.700.000
- Vốn nhận LD-DA khu nhà ở P5	5.200.000.000	5.200.000.000
- Vốn nhận LD-DA Trương Đình Hội 3	1.410.640.924	1.410.640.924
- Vốn nhận LD-DA chung cư An Sinh	147.933.813.222	126.933.813.222
- Vốn nhận LD-Chung cư 314 Âu Dương Lân	4.200.000.000	5.200.000.000
- Hoàn trả khoản phải thu hộ Ông H.T.D.Phúc DA Eo Biển Xanh	-	8.900.000.000
- Hoàn trả Chênh lệch đơn giá tiền lương năm 2012, 2013	14.472.430.982	25.733.268.629
- Lãi tiền gửi bán nền DA Trương Đình Hội 3	796.133.467	506.165.121
- Phải trả khác	75.000.000	75.000.000
13. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn	6.391.720.856	8.713.524.828
- Nhà SHNN - Nhà ở	937.945.185	962.023.517
- Nhà SHNN - Nhà SXKD	1.491.048.399	1.002.214.487
- Công trình cải tạo trụ sở UBND Q8	658.006.363	658.006.363
- Công trình lắp đặt thiết bị trụ sở UBND Q8	119.700.000	119.700.000
- Công trình thi công Trạm Y Tế P3	675.410.909	-
- Công trình thi công trường PTTH NSG	-	4.357.024.545
- Công trình lắp đặt thiết bị trụ sở Quận Ủy Q8	532.460.909	599.840.909
- Công trình cải tạo trụ sở UBND P15 Q8	-	388.209.552
- Công trình thi công Trường Mầm Non P15	1.350.643.636	-
- Công trình cải tạo trụ sở BCHQS P15 Q8	626.505.455	626.505.455
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.131.186.142	-	26.495.202.075	26.635.984.067
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.839	-	-	1.238.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.757.074.233	-	1.757.074.233
Cộng	53.132.424.981	1.757.074.233	26.495.202.075	28.394.297.139

b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu

- Số dư đầu kỳ	53.131.186.142
- Tăng trong kỳ	-
- Giảm trong kỳ	26.495.202.075
- Số dư cuối kỳ	26.635.984.067

* Nguồn vốn chủ sở hữu giảm do Công ty bàn giao mặt bằng văn phòng số 07 - 09 Đường 1107 Phạm Thế Hiển Phường 5, Quận 8 về cho UBND Q8 với giá trị còn lại là 22.465.364.847 đồng.

* Nguồn vốn chủ sở hữu giảm do nộp thuế TNDN thanh lý tài sản văn phòng 246-248 Quốc lộ 50 với số tiền là 4.029.837.228 đồng.

c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Số dư đầu kỳ	-
----------------	---

- Tăng trong kỳ	1.757.074.233	
- Giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	1.757.074.233	
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
a- Quỹ khen thưởng		
- Số dư đầu kỳ	6.074.874.319	
- Tăng trong kỳ	15.290.000	
- Giảm trong kỳ	2.833.866.300	
- Số dư cuối kỳ	3.256.298.019	
b- Quỹ phúc lợi		
- Số dư đầu kỳ	5.853.345.099	
- Tăng trong kỳ	-	
- Giảm trong kỳ	2.994.206.763	
- Số dư cuối kỳ	2.859.138.336	
c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty		
- Số dư đầu kỳ	618.692.642	
- Tăng trong kỳ	-	
- Giảm trong kỳ	20.000.000	
- Số dư cuối kỳ	598.692.642	
16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
- Số dư đầu kỳ	1.264.154.599	
- Tăng trong kỳ	-	
- Giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	1.264.154.599	
17. Nguồn kinh phí sự nghiệp		Kỳ này
- Số dư đầu kỳ	3.695.960.115	
- Tăng trong kỳ	3.514.500.746	
- Giảm trong kỳ	5.532.733.779	
- Số dư cuối kỳ	1.677.727.082	
18. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		Số cuối kỳ
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà ở	2.520.347.201	2.562.472.741
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD	3.555.951.459	3.555.951.459
- Giá trị còn lại Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	5.862.230.000
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5	38.099.054.568	38.099.054.568
Cộng	50.037.583.228	50.079.708.768

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	77.562.188.072	-
Trong đó:		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	64.862.755.936	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.924.974.686	-
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước	2.755.431.394	-

- Doanh thu nhà tái định cư	19.026.056	-
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.774.457.450	-
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN	2.755.431.394	-
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư	19.026.056	-
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	74.787.730.622	-
Trong đó :		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	64.862.755.936	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.924.974.686	-
22. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	61.248.054.669	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.527.402.892	-
- Giá vốn xây dựng cơ bản	9.720.651.777	-
23. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	24.395.362	-
- Lãi tiền gửi	24.395.362	-
24. Chi phí tài chính (Mã số 22)	429.835.675	-
- Chi phí lãi vay	429.835.675	-
25. Thu nhập khác (Mã số 31)	1.071	-
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.071	-
26. Chi phí khác (Mã số 32)	194.511.202	-
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	194.511.202	-
- Chi phí khác	-	-
27. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 25)	10.722.857.718	-
- Chi phí QLDN	10.722.857.718	-
28. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.216.867.791	-
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	2.216.867.791	-
29. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.216.867.791	-
- Lợi nhuận tính thuế	2.216.867.791	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	459.793.558	-

Người lập



Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng



Biện Hữu Phúc

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Đỗ Quốc Phong

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
1	2		3	4
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.551.726.616	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79.213.033.371)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.451.441.312)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(518.187.557)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.434.584.727)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84.391.786.605	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(62.618.658.360)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(1.292.392.106)	-
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.395.362	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.395.362	-
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã FH	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		8.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.388.482.471)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.888.482.471)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(18.156.479.215)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.571.654.075	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.415.174.860	-

Người lập



Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng



Biện Hữu Phúc



Đỗ Quốc Phong

tháng 07 năm 2017
Giám đốc